

Số: 68A/QĐ-ĐV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định về chế độ làm việc nhà giáo
của Trường Trung cấp Đại Việt Thành phố Hồ Chí Minh**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG CẤP ĐẠI VIỆT TP. HCM

Căn cứ Quyết định số 5615/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của Ủy ban Nhân dân TP. HCM về việc thành lập trường Trung cấp Đại Việt TP. HCM; Quyết định số 3741/QĐ-UBND ngày 05/08/2011 của Ủy ban Nhân dân TP. HCM về việc đổi tên thành Trường Trung cấp Đại Việt TP. HCM;

Căn cứ theo Thông tư 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 3 năm 2017 của Bộ Trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chế độ làm việc nhà giáo giáo dục nghề nghiệp; Xét đề nghị của Trường phòng Tổ chức - Hành chính - Tổng hợp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là “Quy định về chế độ làm việc nhà giáo của Trường Trung cấp Đại Việt TP. HCM”.

Điều 2. Các Ông (Bà) Ban Giám hiệu, Trưởng phó các Phòng, Ban, Khoa, Cơ sở, Trung tâm, Trưởng các bộ môn, giáo viên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để chỉ đạo)
- Như điều 2;
- Lưu: VT,

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



ThS. Lương Kim Anh



QUY ĐỊNH
Về chế độ làm việc nhà giáo của trường Trung cấp Đại Việt Thành phố
Hồ Chí Minh

(Kèm theo Quyết định số 68A/QĐ-ĐV-ĐT, ngày 12 tháng 12 năm 2018
của Hiệu trưởng trường Trung cấp Đại Việt TP. HCM)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về chế độ làm việc của nhà giáo giảng dạy trình độ trung cấp của trường Trung cấp Đại Việt TP. HCM.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với nhà giáo, quản lý tham gia giảng dạy trình độ trung cấp trong trường Trung cấp Đại Việt TP. HCM.

Điều 3. Giờ chuẩn, thời gian giảng dạy, định mức giờ giảng, quy mô lớp học

1. Giờ chuẩn là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết trước, trong và sau giờ giảng để hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy gồm: chuẩn bị giảng dạy; thực hiện giảng dạy; kiểm tra định kỳ kết quả học tập của môn học.

2. Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn, trong đó:

- a) Một giờ dạy lý thuyết là 45 phút được tính bằng 1 giờ chuẩn;
- b) Một giờ dạy tích hợp (kết hợp cả lý thuyết và thực hành) là 60 phút được tính bằng 1 giờ chuẩn;
- c) Một giờ dạy thực hành là 60 phút được tính bằng 1 giờ chuẩn.

3. Định mức giờ giảng được xác định là số giờ chuẩn cho mỗi nhà giáo phải giảng dạy, được quy định theo năm học.

4. Quy mô lớp học: Lớp học lý thuyết không quá 35 học viên, học sinh. Lớp học thực hành, tích hợp không quá 18 học viên, học sinh đối với nghề bình thường.



Chương II

NHIỆM VỤ VÀ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC CỦA NHÀ GIÁO DẠY TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

Điều 4. Nhiệm vụ

1. Công tác giảng dạy, bao gồm:
 - a) Chuẩn bị giảng dạy: Soạn giáo án, lập đề cương bài giảng, chuẩn bị tài liệu, trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy môn học được phân công giảng dạy;
 - b) Giảng dạy môn học được phân công theo kế hoạch và quy định của chương trình;
 - c) Đánh giá kết quả học tập của học sinh gồm: Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, đánh giá kiểm tra định kỳ.
2. Coi thi, kiểm tra, đánh giá kết thúc môn học; chấm thi tuyển sinh; chấm thi tốt nghiệp; hướng dẫn, đánh giá chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp; đánh giá kết quả nghiên cứu của học viên, học sinh.
3. Hoàn thiện các biểu mẫu, sổ sách quản lý lớp học được bố trí, phân công giảng dạy theo quy định.
4. Hướng dẫn học sinh làm chuyên đề; hướng dẫn thực tập, thực tập kết hợp với lao động sản xuất; luyện thi cho học sinh giỏi tham gia kỳ thi các cấp.
5. Biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy; góp ý kiến xây dựng chương trình, nội dung môn học được phân công giảng dạy.
6. Tham gia thiết kế, xây dựng phòng học chuyên môn; thiết kế, cải tiến, tự làm đồ dùng, trang thiết bị đào tạo.
7. Tổ chức các hoạt động giáo dục và rèn luyện học sinh.
8. Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao; thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy.
9. Tham gia bồi dưỡng cho nhà giáo theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của trường, khoa, bộ môn.
10. Nghiên cứu khoa học; hướng dẫn học sinh tham gia nghiên cứu khoa học; ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật hoặc sáng kiến, cải tiến kỹ thuật vào giảng dạy và thực tiễn sản xuất.
11. Tham gia sinh hoạt chuyên môn, nghiệp vụ, tham gia công tác quản lý đào tạo.
12. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Hiệu trưởng, giám đốc cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

Điều 5. Thời gian làm việc, thời gian nghỉ hằng năm

1. Thời gian làm việc của nhà giáo dạy trình độ trung cấp là 44 tuần/năm theo chế độ tuần làm việc 40 giờ, trong đó:

a) Thực hiện công tác giảng dạy và giáo dục học sinh: 36 tuần đối với nhà giáo dạy trình độ trung cấp;

b) Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao, nghiên cứu khoa học: 04 tuần đối với nhà giáo dạy trình độ trung cấp;

c) Thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn: 04 tuần đối với nhà giáo dạy trình độ trung cấp;

d) Trường hợp nhà giáo sử dụng không hết thời gian để học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao, nghiên cứu khoa học theo quy định thì Hiệu trưởng quy đổi thời gian còn lại chuyển sang làm công tác giảng dạy hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng giao. Số giờ quy đổi được tính thêm vào định mức giờ giảng trong năm học của nhà giáo. Tính số giờ quy đổi theo tỷ lệ tương ứng giữa thời gian không sử dụng để học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao, nghiên cứu khoa học với thời gian thực hiện công tác giảng dạy và giáo dục học sinh được quy định tại điểm a khoản này. Trường hợp nhà giáo tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao vượt quá 04 tuần thì được giảm giờ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 8 Quy định này.

2. Thời gian nghỉ hằng năm của nhà giáo theo quy định của Nhà trường, bao gồm nghỉ hè, nghỉ Tết, nghỉ các ngày lễ, trong đó:

a) Thời gian nghỉ phép hằng năm, được hưởng nguyên lương và phụ cấp (nếu có);

b) Các chế độ nghỉ khác thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành;

c) Căn cứ kế hoạch năm học và điều kiện cụ thể, Nhà trường bố trí cho nhà giáo nghỉ vào thời gian thích hợp.

Điều 6. Định mức giờ giảng

1. Định mức giờ giảng của nhà giáo trong một năm học: Từ 430 đến 510 giờ chuẩn đối với nhà giáo dạy trình độ trung cấp.

Căn cứ vào tình hình thực tế của trường, của chương trình đào tạo, trình độ nhà giáo, Nhà trường sẽ xem xét định mức giờ giảng cho phù hợp trong năm học.

2. Định mức giờ giảng của nhà giáo dạy các môn học chung trong một năm học là 510 giờ chuẩn đối với nhà giáo dạy trình độ trung cấp.

3. Định mức giờ giảng của nhà giáo dạy các môn văn hóa phổ thông trong trường thực hiện theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông.

4. Định mức giờ giảng cho cán bộ quản lý, nhân viên các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ có đủ tiêu chuẩn để tham gia giảng dạy nhằm nắm được nội dung, chương trình đào tạo và quá trình học tập của học sinh để nâng cao hiệu quả quản lý đào tạo được quy định như sau:

a) Hiệu trưởng: 30 giờ chuẩn/năm;

b) Phó hiệu trưởng: 40 giờ chuẩn/năm;

- c) Trưởng phòng và tương đương: 60 giờ chuẩn/năm;
 - d) Phó trưởng phòng và tương đương: 70 giờ chuẩn/năm;
 - đ) Viên chức các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ về đào tạo; quản lý học viên, học sinh, sinh viên; khảo thí và bảo đảm chất lượng: 80 giờ chuẩn/năm.
5. Viên chức các phòng chuyên môn, nghiệp vụ khác đủ tiêu chuẩn để tham gia giảng dạy thì căn cứ vào khối lượng công việc, nhiệm vụ được giao, Hiệu trưởng/Nhà trường có thể ký hợp đồng giảng dạy nếu có nhu cầu.

Chương III

CHẾ ĐỘ DẠY THÊM GIỜ, GIẢM GIỜ GIẢNG VÀ QUY ĐỔI CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN KHÁC RA GIỜ CHUẨN

Điều 7. Chế độ dạy thêm giờ

1. Trong năm học, nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên các phòng, ban, tổ chuyên môn, nghiệp vụ tham gia giảng dạy có số giờ giảng dạy vượt định mức giờ giảng quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 6 của Quy định này thì được tính là dạy thêm giờ.
2. Đối với nhà giáo: Số giờ dạy thêm không vượt quá số giờ theo quy định của pháp luật lao động hiện hành.
3. Đối với công chức, cán bộ quản lý, nhân viên các phòng, ban, tổ chuyên môn, nghiệp vụ tham gia giảng dạy: số giờ dạy thêm không vượt quá 1/2 định mức giờ giảng quy định tại khoản 4 Điều 6 Quy định này.
4. Cách tính trả lương dạy thêm giờ theo quy định hiện hành.

Điều 8. Chế độ giảm định mức giờ giảng

1. Nhà giáo làm công tác quản lý:
 - a) Nhà giáo làm công tác chủ nhiệm lớp hoặc cố vấn học tập: Được giảm 15% định mức giờ giảng/1 lớp;
 - b) Nhà giáo phụ trách phòng học chuyên môn/xưởng thực hành: Có nhân viên chuyên trách được giảm 10% định mức giờ giảng/1 phòng, xưởng; không có nhân viên chuyên trách được giảm 15% định mức giờ giảng/1 phòng, xưởng;
 - c) Nhà giáo kiêm phụ trách thư viện: Được giảm từ 15% đến 30% định mức giờ giảng;
 - d) Nhà giáo kiêm trưởng bộ môn và tương đương: Được giảm từ 15% đến 20% định mức giờ giảng;

đ) Nhà giáo là trưởng khoa, Phụ trách khoa, Giám đốc các Trung tâm và tương đương: Được giảm 30% định mức giờ giảng; phó khoa và tương đương được giảm 20% định mức giờ giảng.

Tùy theo điều kiện thực tế, số lượng nhà giáo, số lượng học sinh và quy mô của thư viện, Hiệu trưởng sẽ xem xét quyết định tỷ lệ giờ giảm cho các chức danh trong quy định tại điểm c, điểm d khoản này.

2. Nhà giáo kiêm công tác Đảng, đoàn thể:

a) Nhà giáo kiêm Bí thư Đảng ủy hoặc Bí thư Chi bộ Nhà trường, Chủ tịch Hội đồng quản trị được giảm từ 20% đến 30% định mức giờ giảng; nhà giáo kiêm cấp phó các chức danh nêu trên hoặc thư ký Hội đồng quản trị được giảm từ 15% đến 20% định mức giờ giảng. Tùy theo quy mô đào tạo hàng năm của Nhà trường, số lượng các thành viên trong từng tổ chức, sau khi thỏa thuận với các tổ chức Đảng, đoàn thể, Hiệu trưởng quyết định tỷ lệ giờ giảm cho các chức danh trong phạm vi quy định;

b) Nhà giáo làm công tác công đoàn không chuyên trách trong trường được hưởng chế độ giảm định mức giờ dạy theo quy định tại Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ giảm định mức giờ dạy cho giáo viên, giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

c) Nhà giáo là cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam cấp trường được hưởng chế độ giảm định mức giờ giảng theo quy định tại Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề;

d) Nhà giáo kiêm nhiều chức vụ được giảm định mức giờ giảng ở mức cao nhất.

3. Không giảm trừ giờ giảng được quy định tại điểm a, b, c khoản 1 và khoản 2 Điều này đối với cán bộ quản lý, nhân viên các phòng, ban, tổ chuyên môn, nghiệp vụ quy định tại khoản 4 Điều 6 Quy định này.

4. Chế độ giảm giờ giảng đối với các nhà giáo khác:

a) Nhà giáo tham gia học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao vượt quá thời gian quy định được giảm 14 giờ/1 tuần học tập, bồi dưỡng;

b) Nhà giáo trong thời gian tập sự được giảm 30% định mức giờ giảng;

c) Nhà giáo là nữ có con nhỏ dưới 12 tháng tuổi được giảm 15% định mức giờ giảng;

d) Nhà giáo trong thời gian thai sản, chữa bệnh dài ngày được giảm định mức giờ giảng theo tỷ lệ tương ứng giữa thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội với thời gian phải thực hiện công tác giảng dạy được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 và điểm a khoản 1 Điều 5 cho từng cấp trình độ.

Điều 9. Quy đổi các hoạt động chuyên môn khác ra giờ chuẩn

1. Giảng dạy:

a) Giảng dạy song song nhiều lớp cùng chương trình, trình độ, từ lớp thứ 3 trở đi: 01 giờ lý thuyết được tính bằng 0,75 giờ chuẩn;

b) Trường hợp các môn học chung cần thiết phải ghép lớp: Đối với lớp học có trên 35 học sinh thì 01 giờ được tính bằng 1,2 giờ chuẩn; đối với lớp học có trên 50 học sinh nhưng tối đa không quá 60 học sinh thì 01 giờ được tính bằng 1,3 giờ chuẩn; đối với lớp học có trên 50 học sinh môn giáo dục quốc phòng an ninh thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 18/2015/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH ngày 08/9/2015 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thì 01 giờ được tính bằng 1,3 giờ chuẩn;

c) Thời gian thiết kế, cải tiến, tự làm các trang thiết bị giáo dục nghề nghiệp (cấp tổ môn trở lên phê duyệt) được tính quy đổi ra giờ chuẩn; Hiệu trưởng căn cứ điều kiện cụ thể để quy định số giờ chuẩn quy đổi cho phù hợp;

d) Giảng dạy, hướng dẫn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho nhà giáo khác trong cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp: 01 giờ được tính bằng 1,5 giờ chuẩn;

đ) Đối với nhà giáo giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất, thời gian làm công tác phong trào thể dục thể thao, huấn luyện quân sự cho cán bộ, nhà giáo, nhân viên của trường được tính là thời gian giảng dạy. Hiệu trưởng nhà trường quy định việc quy đổi ra giờ chuẩn để tính khối lượng giảng dạy cho từng nhà giáo.

2. Soạn đề kiểm tra, coi kiểm tra, chấm kiểm tra kết thúc môn học:

a) Soạn đề kiểm tra: 01 đề kiểm tra viết tự luận kèm theo đáp án được tính bằng 01 giờ chuẩn; 01 đề kiểm tra trắc nghiệm kèm theo đáp án được tính bằng 1,5 giờ chuẩn; 01 đề kiểm tra vấn đáp kèm theo đáp án được tính bằng 0,25 giờ chuẩn; 01 đề kiểm tra thực hành kèm theo đáp án được tính bằng 0,5 giờ chuẩn;

b) Coi kiểm tra: 01 giờ coi kiểm tra được tính bằng 0,3 giờ chuẩn;

c) Chấm kiểm tra: Kiểm tra viết tự luận, kiểm tra trắc nghiệm được tính 0,1 giờ chuẩn/bài; kiểm tra vấn đáp được tính 0,2 giờ chuẩn/ học sinh; kiểm tra thực hành được tính 0,2 giờ chuẩn/học sinh.

3. Soạn đề thi, coi thi, chấm thi tốt nghiệp:

a) Soạn đề thi: 01 đề thi viết tự luận kèm theo đáp án được tính bằng 02 giờ chuẩn; 01 đề thi trắc nghiệm kèm theo đáp án được tính bằng 2,5 giờ chuẩn; 01 đề thi vấn đáp kèm theo đáp án được tính bằng 0,5 giờ chuẩn; 01 đề thi thực hành kèm theo đáp án được tính bằng 1,5 giờ chuẩn;

b) Coi thi: 01 giờ coi thi được tính bằng 0,5 giờ chuẩn;

c) Chấm thi: Thi viết tự luận, thi trắc nghiệm được tính 0,2 giờ chuẩn/bài; thi vấn đáp được tính 0,4 giờ chuẩn/ học sinh; thi thực hành được tính 0,4 giờ chuẩn/học sinh.

4. Hướng dẫn chuyên đề, bài tập lớn (nếu có) được tính là 15 giờ chuẩn/chuyên đề; chấm chuyên đề, bài tập lớn (nếu có) được tính là 05 giờ chuẩn/chuyên đề, bài tập lớn.

5. Hướng dẫn thực tập, thực tập kết hợp với lao động sản xuất: 1 ngày (8 giờ làm việc) được tính bằng 2,5 - 3 giờ chuẩn tùy theo tính chất công việc và điều kiện làm việc cụ thể.

6. Bồi dưỡng cho nhà giáo tham gia Hội giảng các cấp; cho học sinh tham gia kỳ thi tay nghề các cấp: 01 giờ luyện tập được tính là 1,5 giờ chuẩn.

7. Hiệu trưởng, giám đốc cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp quy định việc quy đổi các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ khác ra giờ chuẩn để tính khối lượng giảng dạy cho nhà giáo.

Chương IV

HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh hoặc những nội dung cần thay đổi cho phù hợp với tình hình thực tế, các đơn vị liên quan làm tờ trình về việc bổ sung hoặc điều chỉnh về chế độ làm việc nhà giáo để được ban hành.

Nơi nhận:

- HDQT (để b/c);
- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Các khoa, phòng ban, cơ sở (để th/hiện);
- Lưu VT, P. ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



ThS. Lương Kim Anh

